CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính quý IV/2020

MỤC LỤC

		Trang
-	Bảng cân đối kế toán	2 – 3
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4 – 5
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	7 – 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**179.890.267.781**	**340.934.711.955**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**23.448.282.599**	**966.319.232**
Tiền	111		23.448.282.599	966.319.232
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**144.533.385.044**	**335.330.388.230**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	26.716.782.905	174.118.025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	113.659.095.273	335.021.136.734
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.157.506.866	135.133.471
Hàng tồn kho	**140**	5.5	**11.295.172.780**	**4.638.004.493**
Hàng tồn kho	141		11.295.172.780	4.638.004.493
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**613.427.358**	**-**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	613.427.358	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**978.742.859.499**	**539.018.492.675**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**4.150.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	4.150.000.000
Tài sản cố định	**220**		**900.934.881.134**	**415.555.378.486**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	887.911.636.051	401.731.966.743
- Nguyên giá	222		925.451.573.726	418.353.627.334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.539.937.675)	(16.621.660.591)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	13.023.245.083	13.823.411.743
- Nguyên giá	228		14.340.000.000	14.340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.316.754.917)	(516.588.257)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.850.000.000**	**104.220.014.558**
Chi phí XDCB dở dang	242	5.6	3.850.000.000	104.220.014.558
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**38.500.000.000**	**-**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		38.500.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.457.978.365**	**15.093.099.631**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	35.457.978.365	15.093.099.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.158.633.127.280**	**879.953.204.630**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**520.401.401.441**	**351.420.168.224**
Nợ ngắn hạn	**310**		**136.392.956.109**	**98.412.770.594**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	26.635.074.144	20.741.882.325
Người mua trả tiền trước	312	5.13	928.220.171	6.702.406.201
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	457.985.461	4.349.216.905
Phải trả người lao động	314		6.500.225.638	4.465.885.774
Chi phí phải trả	315	5.15	3.739.452.839	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	91.002.927	46.787.026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	98.040.994.929	62.106.592.363
Nợ dài hạn	**330**		**384.008.445.332**	**253.007.397.630**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	7.758.181.819	2.380.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	376.250.263.513	250.627.397.630
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**638.231.725.839**	**528.533.036.406**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**638.231.725.839**	**528.533.036.406**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*415.000.000.000*	*415.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.231.725.839	113.533.036.406
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*113.533.036.406*	*24.701.163.169*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*109.698.689.433*	*88.831.873.237*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.158.633.127.280**	**879.953.204.630**

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN THU THỦY	LÊ THỊ THÚY AN	HOÀNG TUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02a – DN

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**6.1**	**101.620.952.728**	**86.937.963.105**	**335.824.679.523**	**275.448.933.320**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**101.620.952.728**	**86.937.963.105**	**335.824.679.523**	**275.448.933.320**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	53.300.217.028	57.968.756.746	179.515.401.369	167.022.154.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**48.320.735.700**	**28.969.206.359**	**156.309.278.154**	**108.426.778.964**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.718.759	2.241.091	7.948.015	4.740.652
Chi phí tài chính	22	6.4	11.035.217.914	3.054.129.882	28.382.574.462	8.392.045.670
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.851.577.914*	*3.054.129.882*	*28.198.934.462*	*8.392.045.670*
Chi phí bán hang	25	6.5	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.959.088.085	2.466.081.520	15.196.467.720	6.462.577.738
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**31.331.148.460**	**23.451.236.048**	**112.738.183.987**	**93.576.896.208**
Thu nhập khác	31		4.999.999	13.600.000	10.051.236	13.600.000
Chi phí khác	32		23.264.331	14.900.000	145.134.170	240.754.346
Lợi nhuận khác	40		**(18.264.332)**	**(1.300.000)**	**(135.082.934)**	**(227.154.346)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**31.312.884.128**	**23.449.936.048**	**112.603.101.053**	**93.349.741.862**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.885.368.121	1.011.585.617	2.904.411.619	4.517.868.625
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**29.427.516.007**	**22.438.350.431**	**109.698.689.434**	**88.831.873.237**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	709	541	2.643	2.141

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN THU THỦY	LÊ THỊ THÚY AN	HOÀNG TUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**1**	**112.603.101.052**	**93.349.741.862**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	21.718.443.744	5.637.184.671
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.798.387)	(4.740.652)
Chi phí lãi vay	6	28.198.934.462	8.392.045.670
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**8**	**162.513.680.871**	**107.374.231.551**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	190.797.003.186	(136.687.347.856)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(6.657.168.287)	(1.441.273.089)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	7.497.968.930	46.547.311.098
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(20.978.306.092)	(12.508.731.684)
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.459.481.623)	(8.392.045.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.717.868.621)	(4.987.419.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**301.995.828.365**	**(10.095.275.520)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(406.727.931.834)	(262.946.462.739)
Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.150.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.150.000.000	15.000.000.000
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(38.500.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.798.387	4.740.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(441.071.133.447)**	**(252.091.722.087)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	303.928.126.632	383.488.184.686
Tiền trả nợ gốc vay	34	(142.370.858.183)	(121.332.088.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**161.557.268.449**	**262.156.096.644**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**22.481.963.367**	**(30.900.963)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**966.319.232**	**997.220.195**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**23.448.282.599**	**966.319.232**

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN THU THỦY	LÊ THỊ THÚY AN	HOÀNG TUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 41.500.000 cổ phần), hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017.

Hiện nay, Công ty quản lý và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại 02 Bệnh viện là: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ ngày 27/01/2014); và Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 261/BYT-GPHĐ ngày 04/12/2019).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị trực thuộc:

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có địa chỉ tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 001.
- Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình có địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 002.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Thuốc Nhập trước xuất trước
- Vật tư y tế Nhập trước xuất trước
- Hóa chất y tế Nhập trước xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị: 06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 10 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 – 20 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế,... Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác ngoài dịch vụ y tế chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ, số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình (địa chỉ, xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên đang được miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày

31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	875.491.119	171.675.988
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	22.572.791.480	794.643.244
Cộng		**23.448.282.599**	**966.319.232**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		875.491.119
Cộng		**875.491.119**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		**22.572.791.480**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		19.772.895.920
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		2.257.588.044
Các ngân hàng khác		542.307.516
Ngoại tệ		-
Cộng		**22.572.791.480**

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**26.716.782.905**	**174.118.025**
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	26.164.230.296	0
	Tổng Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ	-	68.473.000
	Ngân hàng thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	25.600.000
	Các khoản phải thu khách hàng khác	552.552.609	80.045.025
b)	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**26.716.782.905**	**174.118.025**

5.3 Trả trước cho người bán

		31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**113.659.095.273**	**-**	**335.021.136.734**	**-**
	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ATC Việt Nam	12.856.646.723	-	209.499.618.051	-
	Công ty Cổ phần Thăng Long HDI	-	-	3.697.563.614	-
	Công ty TNHH Xuân Thủy	40.593.696.803	-	109.019.957.569	-
	Công ty TNHH thương mại - Kỹ thuật Vimetech	3.208.500.000	-	3.208.500.000	-
	Công ty KH và KT Môi Trường (TEES)	5.307.883.200	-	-	-
	Các khách hàng khác	51.692.368.547	-	9.595.497.500	-
b)	**Dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cộng	**113.659.095.273**	**-**	**335.021.136.734**	**-**

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Bên liên quan	***31/12/2020 (VND)***	***01/01/2020 (VND)***
Công ty Cổ phần Thăng Long HDI	-	*3.697.563.614*
Công ty TNHH Xuân Thủy	40.593.696.803	*109.019.957.569*
Cộng	***40.593.696.803***	***112.717.521.183***

5.4 Phải thu khác

		31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**4.157.506.866**	**-**	**135.133.471**	**-**
	Tạm ứng (*)	4.010.000.000	-	1.500.000	-
	Phải thu khác	147.506.866	-	133.633.471	-
b)	**Dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cộng	**4.157.506.866**	**-**	**135.133.471**	**-**

(*) Tạm ứng cho Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2

(Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2 được thành lập theo Quyết định số 2503/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2020).

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	11.295.172.780	-	4.638.004.493	-
Cộng	**11.295.172.780**	**-**	**4.638.004.493**	**-**

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Mua sắm:	-	-
Xây dựng cơ bản:	3.850.000.000	104.220.014.558
Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Quốc tế giai đoạn 2 (*)	*3.850.000.000*	*104.220.014.558*
Cộng	**3.850.000.000**	**104.220.014.558**

(*) Dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II, tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 27/7/2019 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 1)

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	TSCĐVH Khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2020	**-**	**14.340.000.000**	**-**	**14.340.000.000**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**-**	**14.340.000.000**	**-**	**14.340.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2020	**-**	**516.588.257**	**-**	**516.588.257**
- Khấu hao trong kỳ	-	800.166.660	-	800.166.660
Số dư tại ngày 31/12/2020	**-**	**1.316.754.917**	**-**	**1.316.754.917**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	**-**	**13.823.411.743**	**-**	**13.823.411.743**
Tại ngày 31/12/2020	**-**	**13.023.245.083**	**-**	**13.023.245.083**

5.9 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	***38.500.000.000***	**-**	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH	19.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản Nhi Quốc tế TNH	19.500.000.000	-	-	-
Cộng	**38.500.000.000**	**-**	**-**	**-**

(*) Theo nghị quyết số 1015n/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên về việc góp vốn đầu tư thành lập công ty mới:

- Pháp nhân 1: Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng trong đó TNH dự kiến sở hữu cổ phần với tỷ lệ 45% Vốn điều lệ tương ứng 31,5 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31/12/2020, TNH đã góp vào Công ty 19 tỷ đồng.

- Pháp nhân 2: Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản nhi Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 90 tỷ đồng, trong đó TNH dự kiến sở hữu cổ phần với tỷ lệ 48% Vốn điều lệ tương ứng 43,2 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31/12/2020, TNH đã góp vào Công ty 19,5 tỷ đồng.

5.10 Chi phí trả trước

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**613.427.358**	**-**
	Chi phí trả trước ngắn hạn	613.427.358	-
b)	**Dài hạn**	**35.457.978.365**	**15.093.099.631**
	Chi phí trả trước dài hạn	35.457.978.365	15.093.099.631
	Cộng	**30.821.893.829**	**15.093.099.631**

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	31/12/2020 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a)	**Gốc vay ngắn hạn**	**30.049.512.713**	**30.049.512.713**	**128.020.536.469**	**115.001.333.333**	**43.068.715.849**	**43.068.715.849**
(i)	NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	20.056.821.590	20.056.821.590	72.142.430.904	62.603.045.782	29.596.206.712	29.596.206.712
(ii)	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Thái Nguyên	98.150.944	98.150.944	1.449.802.019	1.547.952.963	-	-
(iii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	-	-	15.272.579.921	9.417.006.222	5.855.573.699	5.855.573.699
(iv)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	9.894.540.179	9.894.540.179	16.655.723.625	18.933.328.366	7.616.935.438	7.616.935.438
(*)	Vay cá nhân	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000	-	-
b)	**Gốc vay dài hạn**	**282.684.477.280**	**282.684.477.280**	**48.524.125.000**	**7.660.428.646**	**339.202.542.593**	**339.202.542.593**
(v)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	113.523.080.740	113.523.080.740	83.887.590.163	-	197.410.670.903	197.410.670.903
(vi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	28.071.935.664	28.071.935.664	-	5.616.000.000	22.455.935.664	22.455.935.664
(vii)	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	11.089.460.876	11.089.460.876	-	4.188.460.876	6.901.000.000	6.901.000.000
(viii)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	130.000.000.000	130.000.000.000	-	17.565.063.974	112.434.936.026	112.434.936.026
c)	**Nợ dài hạn**	**-**	**-**	**92.020.000.000**	**-**	**92.020.000.000**	**92.020.000.000**
(ix)	Trái phiếu	-	-	92.020.000.000	-	92.020.000.000	92.020.000.000
	Cộng	**312.733.989.993**	**312.733.989.993**	**268.564.661.469**	**122.661.761.979**	**474.291.258.442**	**474.291.258.442**

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	10.813.460.876	10.813.460.876	6.901.000.000	6.901.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	15.627.618.774	15.627.618.774	26.455.279.080	26.455.279.080
Cộng	**32.057.079.650**	**32.057.079.650**	**54.972.279.080**	**54.972.279.080**

d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

d1	Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	62.106.592.363	62.106.592.363	98.040.994.929	98.040.994.929
d2	Vay dài hạn (d2 = b-c)	250.627.397.630	250.627.397.630	284.230.263.513	284.230.263.513
	Cộng	**312.733.989.993**	**312.733.989.993**	**382.271.258.442**	**382.271.258.442**

(*) Chi tiết vay cá nhân:

	01/01/2020 (VND)	*Phát sinh tăng (VND)*	*Phát sinh giảm (VND)*	31/12/2020 (VND)
- *Bà Lâm Ngọc Ánh*	-	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*	-
- *Ông Bùi Trường Giang*	-	*8.500.000.000*	*8.500.000.000*	-
Cộng	**-**	***22.500.000.000***	***22.500.000.000***	**-**

Trong đó:

+ Vay Bà Lâm Ngọc Ánh theo hợp đồng vay Số 140/2020/HĐV-BVQTTN ngày 05/01/2020, với lãi suất đi vay là 6%/năm kể từ ngày nhận tiền vay (Miễn lãi trong vòng 01 năm); Công ty đã trả hết gốc của khoản vay này trong kỳ tài chính.

+ Vay Ông Bùi Trường Giang theo hợp đồng vay Số 141/2020/HĐV-BVQTTN ngày 07/01/2020, lãi suất đi vay là 6%/năm kể từ ngày nhận tiền vay (Miễn lãi trong vòng 01 năm); Công ty đã trả hết gốc của khoản vay này trong kỳ tài chính.

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(i) Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201900993 ngày 9/10/2019 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung của hợp đồng tín dụng số 8500LAV201900993 số 8500LAV201900993/PLHĐ - 01 ngày 16/01/2020 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng 29.800.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ khám chữa bệnh. Thời hạn hiệu lực mức cấp tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 14239/19MB/HĐTD ngày 28/11/2019 tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Thái Nguyên. Hạn mức thấu chi thanh toán là 623.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Bù đắp vốn lưu động thiếu hụt tạm thời để thanh toán tiền điện, bên được cấp tín dụng chỉ được sử dụng hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện cho mục đích thanh toán các hóa đơn tiền điện phát sinh trong kỳ kinh doanh, phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện là 12 tháng, kỳ hạn trả nợ của từng khoản vay thấu chi tối đa 90 ngày và không được vượt quá thời điểm kết thúc hiệu lực của hạn mức thấu chi. Lãi suất trong hạn là 11%/năm, nếu có sự điều chỉnh lãi suất, Ngân hàng sẽ thông báo trước thời điểm áp dụng mức lãi suất điều chỉnh như trên.

(iii) Hợp đồng cấp tín dụng số 24682.20.093.1699479.TD ngày 15/06/2020 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng 1: 5.000.000.000 VND, hạn mức tín dụng 2: là 10.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: giải ngân thanh toán tiền lương của khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức:Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 21/05/2021, thời gian của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa 04 tháng/ khế ước kể từ ngày tiếp theo của giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất trong hạn được quy định theo giấy nhận Nợ. Tài sản đảm bảo nghĩa vụ trả nợ: Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của khách hàng theo: hợp đồng kinh tế số 18/HĐKT - NMYT ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và Công ty CP Đầu tư và Phát triển ATC Việt Nam; hợp đồng kinh tế số 19022019/HĐKT/TN-HT ngày 19/02/2019 giữa Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và Hộ kinh doanh Hà Trang.

(iv) Vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức số: VN 119000655-004 ngày 20/3/2020 với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng 10.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/3/2020 đến ngày 20/3/2021, thời hạn khế ước nhận nợ: 06 tháng. Lãi suất cho vay: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 03 tháng (dành cho doanh nghiệp) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2,7625% một năm.

(v) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/5745705/HĐTD ngày 26/8/2019. Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay: Đầu tư xây dựng Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II. Thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8,2%/năm, 12 tháng tiếp theo là: 8,3%/năm; lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II và các tài sản khác của Công ty phục vụ vận hành dự án.

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(vi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng cho vay số: 5956.19.093.1699479.TD ngày 5/3/2019. Hạn mức 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên. Thời hạn vay tối đa 72 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số: 6113.19.093.1699479.BĐ.

(vii) Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201300658 ngày 06/11/2013: Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mua máy móc thiết bị. Hạn trả nợ cuối cùng vào 06/11/2020. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201400342 ngày 23/06/2014. Hạn mức tín dụng 27.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí mua máy móc thiết bị y tế, xây dựng lắp đặt các công trình. Hạn trả nợ cuối cùng vào 09/11/2020. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp. Các giấy nhận nợ theo hợp đồng tín dụng số 8500-LAV-201300688 ngày 19/11/2013 được chuyển sang theo dõi tại hợp đồng này.

Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201700745 ngày 14/08/2017. Hạn mức tín dụng 700.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư mua Hệ thống máy siêu âm 4 chiều. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số: VN119000653 ngày 20/3/2019. Hạn mức cho vay 130.000.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định Dự án Bệnh viện Đa khoa Yên Bình – Thái Nguyên. Kỳ hạn vay: 72 tháng. Lãi suất vay: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng (+) 3,5% một năm. Biện pháp bảo đảm:

- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trên Thửa đất số 563 tại Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CQ 026290 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp.
- Máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Bên vay/ bên thứ ba nhằm mục đích triển khai và vận hành dự án.
- Máy móc, thiết bị, tài sản đã hình thành thuộc quyền sở hữu của Bên vay/ bên thứ ba nhằm mục đích triển khai và vận hành dự án.
- Các Quyền tài sản phát sinh từ Dự án nhằm mục đích triển khai, thực hiện và vận hành Dự án.
- Các tài sản khác được hình thành từ vốn vay của Bên Cho vay, bao gồm các tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ vốn vay của Bên Cho vay; các tài sản, quyền tài sản thay thế, bổ sung, luân chuyển, tài sản hình thành từ vốn vay và nguồn thu hình thành từ phương án vay.

(ix) Tháng 9 năm 2020, Công ty đã thực hiện phát hành Trái phiếu riêng lẻ, việc phát hành này được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Nghị Quyết số 564/2020/NQ-HĐQT ngày 17/08/2020. Các thông tin cơ bản về Trái phiếu:

+ Trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam có tổng mệnh giá phát hành tối đa 150 (một trăm năm mươi) tỷ đồng, đáo hạn năm 2022 ("Trái phiếu") xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không được đảm bảo bởi Tổ chức phát hành và không phải là nợ thứ cấp của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Tổ chức phát hành) được phát hành thành 01 đợt vào ngày 01/09/2020.

+ Mã Trái phiếu: BVTNH2022001

+ Mệnh giá Trái phiếu: 100.000 VND/ Trái phiếu

+ Kỳ hạn Trái phiếu: lên tới 24 tháng kể từ Ngày phát hành

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn và Đại lý phát hành trái phiếu riêng lẻ: Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

+ Đại lý đăng ký Lưu ký: Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

+ Đại lý thanh toán: Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên

+ Mục đích phát hành: Thực hiện chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp, cụ thể là thực hiện dự án Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên – Giai đoạn 2;

+ Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền không có tài sản đảm bảo;

+ Giao dịch trái phiếu: Trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, Trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trừ trường hợp theo quyết định của Tòa án hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật; sau 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, Trái phiếu có thể được giao dịch trong phạm vi trên 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

+ Lãi Trái phiếu: Lãi suất danh nghĩa: 12%; Trái phiếu được hưởng lãi kể từ và bao gồm Ngày phát hành cho đến nhưng không bao gồm ngày tròn 24 tháng kể từ Ngày phát hành ("Ngày đáo hạn"), trừ trường hợp Trái phiếu được mua lại trước hạn. Tiền lãi Trái phiếu được trả sau 03 (ba) tháng một lần, vào các ngày tròn 03 (ba) tháng kể từ ngày phát hành.

5.12 Phải trả người bán

		31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**26.635.074.144**	**26.635.074.144**	**20.741.882.325**	**20.741.882.325**
	Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	2.574.312.122	2.574.312.122	681.239.443	681.239.443
	Công ty TNHH Công nghệ điện tử-phần mềm và viễn thông LIFETEK	-	-	5.250.000.000	5.250.000.000
	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế XD Sông Đà Việt Đức	437.286.462	437.286.462	2.437.286.462	2.437.286.462
	Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	2.635.250.000	2.635.250.000	258.000.000	258.000.000
	Hợp tác xã Thủy Tinh Dân Chủ	3.850.000.000	3.850.000.000	-	-
	Các khách hàng khác	13.988.225.560	13.988.225.560	8.965.356.420	8.965.356.420
b)	**Dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**26.635.074.144**	**26.635.074.144**	**20.741.882.325**	**20.741.882.325**

5.13 Chi phí phải trả

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a)	**Ngắn hạn**	**3.739.452.839**	**-**
	Chi phí lãi vay	3.739.452.839	-
b)	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**3.739.452.839**	**-**

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a)	**Ngắn hạn**	**-**	**-**
b)	**Dài hạn**	**7.758.181.819**	**2.380.000.000**
	Doanh thu cho thuê mặt bằng	7.758.181.819	2.380.000.000
	Cộng	**7.758.181.819**	**2.380.000.000**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020 (VND)
a)	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**				
	Thuế giá trị gia tăng	243.918.993	1.174.697.494	1.406.966.034	11.650.453
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.014.085.485	2.904.411.619	6.717.868.621	200.628.483
	Thuế thu nhập cá nhân	91.212.427	861.779.949	707.285.852	245.706.524
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	410.490.700	410.490.700	-
	Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	Cộng	**4.349.216.905**	**5.356.379.762**	**9.247.611.207**	**457.985.460**
b)	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**				
	Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 .Người mua trả tiền trước

		31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**928.220.171**	**928.220.171**	**6.702.406.201**	**6.702.406.201**
	Bảo hiểm xã hội Tỉnh Thái Nguyên	-	-	6.699.244.508	6.699.244.508
	Khách hàng khác	928.220.171	928.220.171	3.161.693	3.161.693
b)	**Dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cộng	**928.220.171**	**928.220.171**	**6.702.406.201**	**6.702.406.201**

5.17 Phải trả khác

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**91.002.927**	**46.787.026**
	Kinh phí công đoàn	91.002.927	46.787.026
b)	**Dài hạn**	**-**	**-**
	Cộng	**91.002.927**	**46.787.026**

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2019	**350.000.000.000**	**89.701.163.169**	**439.701.163.169**
Tăng vốn trong năm trước	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	88.831.873.237	88.831.873.237
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	(65.000.000.000)	(65.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	**415.000.000.000**	**113.533.036.406**	**528.533.036.406**

Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	109.698.689.433	109.698.689.433
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**415.000.000.000**	**223.231.725.839**	**638.231.725.839**

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng CP đăng ký phát hành	**41.500.000**	**41.500.000**
Số lượng CP đã bán ra công chúng	**41.500.000**	**41.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**41.500.000**	**41.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	(VND)	(VND)
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	101.620.952.728	86.937.963.105
Doanh thu khác	-	-
Cộng	**101.620.952.728**	**86.937.963.105**

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	(VND)	(VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	53.300.217.028	57.968.756.746
Cộng	**53.300.217.028**	**57.968.756.746**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	4.718.759	2.241.091
Cộng	**4.718.759**	**2.241.091**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	10.851.577.914	2.778.095.125
Khác	183.640.000	-
Cộng	**11.035.217.914**	**2.778.095.125**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	(VND)	(VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**5.959.088.085**	**2.466.081.520**
Chi phí nhân viên	4.550.147.990	1.903.577.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.408.940.095	562.503.923
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	**5.959.088.085**	**2.466.081.520**

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2020 (VND)	Quý IV/2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.885.368.121	1.011.585.617
Trong đó:		
- *Dịch vụ y tế (sau khi giảm 50%)*	1.885.368.121	*1.011.585.617*
- *Dịch vụ khác*	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.885.368.121**	**1.011.585.617**

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2020 (VND)	Quý IV/2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**29.427.516.006**	**22.438.350.431**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.427.516.006	22.438.350.431
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.500.000	41.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**709**	**541**

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính quý 4/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài quý IV/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch mua các bên liên quan phát sinh bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020:

	Mối quan hệ	Năm 2020 (VND)
Mua của Công ty CP Thăng Long HDI *(Chi tiết: Mua vật tư, hóa chất, công cụ y tế)*	Cùng thành viên lãnh đạo	-
Mua của Công ty TNHH Xuân Thủy *(Chi tiết: Giá trị thi công xây lắp công trình Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2)*	Cùng thành viên lãnh đạo	318.392.736.500
Cộng		**318.392.736.500**

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán à số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2019 của Công ty chưa được soát xét.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN THU THỦY	LÊ THỊ THÚY AN	HOÀNG TUYÊN

MSDN: 4601039023 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN